

Số: **56**/NQ-HĐND

Cam Lộ, ngày **30** tháng **12** năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn;
thu, chi và phân bổ ngân sách xã năm 2026**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ CAM LỘ
KHOÁ I, KỲ HỌP THỨ 3**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 được sửa đổi bổ sung một số điều bởi Luật 59/2020/QH14 và Luật số 56/2024/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2025;

Căn cứ Nghị Quyết số 61/NQ-HĐND ngày 11/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 3118/QĐ-UBND ngày 15/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc giao chi tiết dự toán năm 2026 cho các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh và các xã, phường, đặc khu;

Xét Tờ trình số 97/TTr-UBND ngày 19/12/2025 của Ủy ban nhân dân xã Cam Lộ về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2026; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân xã; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân xã tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương năm 2026

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 71.008.000.000 đồng
(trong đó ngân sách xã hưởng: 54.907.000.000 đồng)

2. Tổng nguồn thu ngân sách địa phương: 242.357.000.000 đồng,
trong đó:

- Thu ngân sách xã hưởng theo phân cấp: 54.907.000.000 đồng
- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 141.466.000.000 đồng
- Thu thực hiện cải cách tiền lương: 44.670.000.000 đồng
- Thu chuyển nguồn: 1.314.000.000 đồng

3. Tổng chi ngân sách nhà nước: 242.357.000.000 đồng

(Chi tiết tại các Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Phân bổ ngân sách địa phương năm 2026:

Thực hiện định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên theo Nghị quyết số:10/2025/NQ-UDDND ngày 11/12/2026 của HĐND tỉnh Quảng Trị quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2026.

1. Tổng thu ngân sách cấp xã: 242.357.000.000 đồng

2. Tổng chi ngân sách xã: 242.357.000.000 đồng

- Chi đầu tư xây dựng cơ bản: 26.876.000.000 đồng

- Chi thường xuyên: 172.762.000.000 đồng

- Chi dự phòng ngân sách: 4.074.000.000 đồng

- Chi bổ sung có mục tiêu: 38.645.000.000 đồng

(Chi tiết tại các Phụ lục kèm theo)

Điều 3. Thống nhất giao Thường trực Hội đồng nhân dân xã xem xét cho ý kiến chi hoạt động sự nghiệp giáo dục đối với các khoản chi: phân bổ theo tiêu chí học sinh; bổ sung đảm bảo cơ cấu chi khác và chi khác (giáo dục – đào tạo)

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân xã tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân xã phối hợp với Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ Quốc Việt Nam xã giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân xã Cam Lộ khóa I, Kỳ họp thứ Ba thông qua ngày 23 tháng 12 năm 2025 và có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. / *[Chữ ký]*

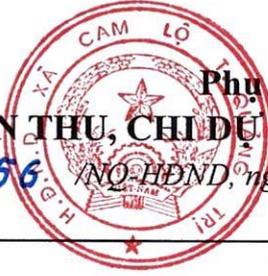
Nơi nhận:

- TT HĐND tỉnh;
- Tổ ĐB HĐND tỉnh số 11;
- BTV Đảng ủy, TT. HĐND;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND xã;
- BTT. UBMTTQVN xã;
- Đại biểu HĐND xã;
- Các phòng, ban, đơn vị thuộc xã;
- Các thôn trên địa bàn xã;
- Lưu: VT. *[Chữ ký]*



CHỦ TỊCH

Đỗ Văn Bình



Phụ lục 01

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số **56**/NQ-HĐND, ngày **30** tháng **12** năm 2025 của HĐND xã Cam Lộ)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Ước thực hiện năm 2025	Dự toán năm 2026	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4=3-2	4=3/2
I	Nguồn thu ngân sách	229.169.000.000	306.085.290.580	242.357.000.000	-63.728.290.580	79
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	1.919.000.000	3.791.691.211	54.907.000.000	51.115.308.789	1448
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	227.250.000.000	299.361.000.000	141.466.000.000	-157.895.000.000	47
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	204.840.000.000	204.840.000.000	102.821.000.000	-102.019.000.000	50
-	Thu bổ sung có mục tiêu	22.410.000.000	94.521.000.000	38.645.000.000	-55.876.000.000	41
3	Thu từ nguồn huy động đóng góp				0	
4	Thu thực hiện cải cách tiền lương			44.670.000.000	44.670.000.000	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		2.932.599.369	1.314.000.000	-1.618.599.369	45
6	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên					
II	Chi ngân sách	229.169.000.000	301.886.000.000	242.357.000.000	-59.529.000.000	1
1	Chi đầu tư phát triển	950.000.000	950.000.000	26.876.000.000		
2	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	202.921.906.000	204.833.812.000	172.762.000.000	-32.071.812.000	1
3	Chi trợ cấp có mục tiêu, nhiệm vụ	20.440.000.000	93.715.000.000	38.645.000.000	-55.070.000.000	0
4	Chi dự phòng	4.857.094.000	2.387.188.000	4.074.000.000	1.686.812.000	2
5	Chi từ nguồn thu để lại QL qua ngân sách					
6	Chi nộp NS cấp trên					
7	Chi chuyển nguồn sang năm sau					
III	Bội chi NSĐP/Bội thu NSĐP (1)					



Phụ lục 02

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số: **56** /NQ-HĐND, ngày **30** tháng **12** năm 2025 của HĐND xã Cam Lộ)

Đơn vị tính: đồng

ST T	Chỉ tiêu	Ước thực hiện năm 2025		Dự toán tỉnh giao năm 2026		Dự toán địa phương năm 2026		So sánh	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP (xã)	Tổng thu NSNN	Thu NSDP (xã)	Tổng thu NSNN	Thu NSDP (xã)	Tổng thu NSNN	Thu NSDP (xã)
A	B	1	2	3	4	5	6	7=5/1	8=6/2
	Tổng thu NSNN	345.720.279.078	306.085.290.580	258.458.000.000	242.357.000.000	258.458.000.000	242.357.000.000	75	79.
I	Thu NS trên ĐB	43.426.679.709	3.791.691.211	71.008.000.000	54.907.000.000	71.008.000.000	54.907.000.000	164	1448.
1	Phí, lệ phí	911.853.366	487.334.706	3.028.000.000	3.028.000.000	3.028.000.000	3.028.000.000	332	621.
2	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	110.970.000	110.970.000	215.000.000	215.000.000	215.000.000	215.000.000	194	194.
3	Thu khác	352.365.379	290.685.559	600.000.000	600.000.000	600.000.000	600.000.000	170	206.
4	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	141.851.776	141.850.776	290.000.000	290.000.000	290.000.000	290.000.000	204	204.
5	Lệ phí trước bạ	7.325.839.939	337.586.891	10.940.000.000	10.940.000.000	10.940.000.000	10.940.000.000	149	3241.
6	Thuế GTGT	6.843.943.799	1.026.401.991	12.014.000.000	12.014.000.000	12.014.000.000	12.014.000.000	176	1170.
7	Thuế thu nhập doanh nghiệp	154.659.654		833.000.000	833.000.000	833.000.000	833.000.000	539	
8	Thuế tiêu thụ đặc biệt	31.310.534	21.917.377	23.000.000	23.000.000	23.000.000	23.000.000	73	105.
9	Thuế Tài nguyên	1.346.470.589		609.000.000	609.000.000	609.000.000	609.000.000	45	
10	Thuế thu nhập cá nhân	2.435.463.964	1.374.892.483	1.778.000.000	1.778.000.000	1.778.000.000	1.778.000.000	73	129.
11	- Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	405.988.782		678.000.000	577.000.000	678.000.000	577.000.000	167	
12	- Thu tiền sử dụng đất	22.298.713.802		40.000.000.000	24.000.000.000	40.000.000.000	24.000.000.000	179	
13	Các khoản thu phân chia từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước quản lý	1.067.248.125	51.428	-	-	-	-	-	-
-	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	253.424.306							
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	89.030.536	51.428						
-	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	5.000							
-	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	724.788.283							
II	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)								
III	Thu chuyển nguồn	2.932.599.369	2.932.599.369	1.314.000.000	1.314.000.000	1.314.000.000	1.314.000.000	45	45.
IV	Thu kết dư ngân sách năm trước								

ST T	Chỉ tiêu	Ước thực hiện năm 2025		Dự toán tinh giao năm 2026		Dự toán địa phương năm 2026		So sánh	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP (xã)	Tổng thu NSNN	Thu NSDP (xã)	Tổng thu NSNN	Thu NSDP (xã)	Tổng thu NSNN	Thu NSDP (xã)
V	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	299.361.000.000	299.361.000.000	141.466.000.000	141.466.000.000	141.466.000.000	141.466.000.000	47	47.
	- Bổ sung cân đối ngân sách	204.840.000.000	204.840.000.000	102.821.000.000	102.821.000.000	102.821.000.000	102.821.000.000	50	50.
	- Bổ sung có mục tiêu	94.521.000.000	94.521.000.000	38.645.000.000	38.645.000.000	38.645.000.000	38.645.000.000	41	41.
VI	Thu thực hiện CC tiền lương			44.670.000.000	44.670.000.000	44.670.000.000	44.670.000.000		



Phụ lục 03
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2026
(Kèm theo Nghị quyết số **56**/NQ-HĐND, ngày **30**/12/2025 của HĐND xã Cam Lộ)

Đơn vị tính: đồng

TT	Chỉ tiêu	Dự toán chi ngân sách tỉnh giao năm 2026	Dự toán chi ngân sách xã giao năm 2026	Ghi chú
A/	Tổng chi NSNN địa phương	242.357.000.000	242.357.000.000	
I	Chi ĐT phát triển	26.876.000.000	26.876.000.000	
	- Chi XDCB tập trung phân bổ theo tiêu chí	2.876.000.000	2.876.000.000	
	- TW hỗ trợ có địa chỉ			
	- Chi đầu tư từ nguồn đầu giá đất	24.000.000.000	24.000.000.000	
	Trong đó trả nợ vay theo NQ 02			
II	Chi thường xuyên	172.762.000.000	172.762.000.000	
1	Chi SN Kinh tế	6.357.020.000	6.357.020.000	
2	Chi SN Môi trường	3.161.400.000	3.161.400.000	
3	Chi SN Văn hoá - Thông tin	498.636.000	498.636.000	
4	Chi SN Truyền thanh	168.300.000	168.300.000	
5	Chi SN Thể dục - Thể thao	431.601.000	431.601.000	
6	Chi SN Giáo dục- ĐT	113.723.000.000	113.723.000.000	
	- SN Giáo dục	112.624.554.000	112.624.554.000	
	- SN Đào tạo	1.098.446.000	1.098.446.000	
7	Chi khoa học công nghệ, chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo	565.000.000	565.000.000	
8	Chi SN Y tế - Dân số KHHGD	4.364.195.000	4.364.195.000	
9	Chi Đảm bảo xã hội	8.946.906.000	8.946.906.000	
10	Chi Quản lý hành chính	33.290.942.000	33.290.942.000	
11	Chi Quốc phòng	365.000.000	365.000.000	
12	Chi An ninh	365.000.000	365.000.000	
12	Chi khác ngân sách	525.000.000	525.000.000	
III	Dự phòng	4.074.000.000	4.074.000.000	
IV	Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	38.645.000.000	38.645.000.000	
1	Văn phòng Đảng uỷ	447.000.000	447.000.000	
	- Huy hiệu Đảng (khen thưởng + trợ cấp)	447.000.000	447.000.000	
2	Quốc phòng	2.519.000.000	2.519.000.000	
	Kinh phí thực hiện Luật DQTV (phụ cấp + trợ cấp + ngày công huấn luyện)	2.519.000.000	2.519.000.000	
3	An ninh	2.965.000.000	2.965.000.000	
	- Kinh phí phân bổ hoạt động theo tiêu chí	365.000.000	365.000.000	
	- Phụ cấp và kinh phí hỗ trợ LL an ninh cơ sở	2.600.000.000	2.600.000.000	
4	Quản lý nhà nước	2.274.000.000	2.274.000.000	
	Kinh phí hỗ trợ người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn (Trưởng thôn, phó thôn)	2.274.000.000	2.274.000.000	
5	Sự nghiệp y tế	2.739.000.000	2.739.000.000	

TT	Chỉ tiêu	Dự toán chi ngân sách tỉnh giao năm 2026	Dự toán chi ngân sách xã giao năm 2026	Ghi chú
-	Bảo hiểm y tế các đối tượng	2.335.000.000	2.335.000.000	
-	Kinh phí hỗ trợ y tế thôn	404.000.000	404.000.000	
6	Đảm bảo xã hội	25.788.000.000	25.788.000.000	
-	KP TX cho đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định 20/2021/NĐ-CP	3.036.000.000	3.036.000.000	
-	Trợ cấp hưu theo Nghị định 176/2025/NĐ-CP	2.658.000.000	2.658.000.000	
-	Quà thăm hỏi NCC, thân nhân liệt sỹ	435.000.000	435.000.000	
-	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	50.000.000	50.000.000	
-	Chính sách ưu đãi NCC	19.323.000.000	19.323.000.000	
-	Quà thăm hỏi hộ nghèo, hộ cận nghèo	84.000.000	84.000.000	
-	Kinh phí chúc thọ, mừng thọ	202.000.000	202.000.000	
7	Sự nghiệp giáo dục	1.913.000.000	1.913.000.000	
-	Chính sách hỗ trợ học sinh theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025	1.635.000.000	1.635.000.000	
-	Hỗ trợ HS DT Chứt (NĐ số 57/2017/NĐ-CP)	8.000.000	8.000.000	
-	Học bổng, chi phí học tập cho HS khuyết tật	84.000.000	84.000.000	
-	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn trưa trẻ em 3-5 tuổi	30.000.000	30.000.000	
-	Kinh phí hỗ trợ lao động hợp đồng vị trí nấu ăn theo Nghị quyết số 35/2018/NQ-HĐND ngày 08/12/2018	156.000.000	156.000.000	

Phụ lục 04
DỰ TOÁN CHI THUƠNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026
 (Kèm theo Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của HĐND xã Cam Lộ)

ĐVT: nghìn đồng

ST T	Tên đơn vị	Cấp học	Tổng số	Chi Giáo dục - Đào tạo	Chi khoa học công nghệ, chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo	Chi Quốc phòng	Chi An ninh	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác ngân sách	Tiết kiệm thêm 10% (ASXH)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
A	TỔNG CHI		211.407.000	114.403.280	565.000	2.847.500	3.293.500	7.076.132	448.772	151.470	414.861	2.850.660	6.095.240	35.049.147	35.144.716	472.500	2.594.222
I	CƠ QUAN TỔ CHỨC		59.039.000	0	565.000	328.500	328.500	4.337.132	448.772	151.470	414.861	2.850.660	6.095.240	32.775.147	8.909.716	472.500	1.361.502
1	Văn phòng Đảng ủy		9.120.747											8.985.147			135.600
2	Khối mặt trận, đoàn thể		8.860.798											8.801.198			59.600
3	Văn phòng HĐND&UBND		8.346.717		565.000									7.563.917			217.800
4	Phòng Kinh tế		7.459.369									54.000	4.204.000	2.902.134			299.235
5	Phòng Văn hoá - Xã hội		15.642.332					4.337.132						2.309.451	8.909.716		86.033
6	Trung tâm hành chính công		2.235.080											2.213.300			21.780
7	Trung tâm dịch vụ tổng hợp		3.011.557						448.772	151.470	414.861		1.891.240				105.214
8	Trung tâm quản lý chợ, Môi trường và Đô thị		3.107.400									2.796.660					310.740
9	Ban chỉ huy quân sự xã		365.000			328.500											36.500
10	Công an xã		365.000				328.500										36.500
11	Chi khác ngân sách xã		525.000													472.500	52.500
II	CHI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO		113.723.000	112.490.280	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.232.720
1	Mầm non Hoa Mai	MN	6.638.271	6.588.051													50.220
2	Mầm non Hòa Mi	MN	4.297.940	4.265.540													32.400
3	Mầm non Sơn Ca	MN	5.315.611	5.279.971													35.640
4	Mầm non Hướng Dương	MN	4.975.234	4.936.354													38.880

ST T	Tên đơn vị	Cấp học	Tổng số	Chi Giáo dục - Đào tạo	Chi khoa học công nghệ, chuyên đổi số, đổi mới sáng tạo	Chi Quốc phòng	Chi An ninh	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác ngân sách	Tiết kiệm thêm 10% (ASXH)
5	Mầm non Măng Non	MN	5.545.645	5.505.145													40.500
6	Mầm non Bình Minh	MN	6.548.524	6.499.924													48.600
7	Tiểu Học Cam Lộ	TH	13.630.987	13.553.227													77.760
8	TH&THCS Cam Nghĩa	TH	7.228.234	7.189.354													38.880
		THCS	6.745.236	6.704.736													40.500
9	TH&THCS Cam Thành	TH	5.793.427	5.764.267													29.160
		THCS	6.452.575	6.412.075													40.500
10	TH&THCS Lê Thế Hiếu	TH	6.593.177	6.554.297													38.880
		THCS	5.889.296	5.848.796													40.500
11	TH&THCS Tân Lâm	TH	6.273.467	6.241.067													32.400
		THCS	3.667.477	3.643.177													24.300
12	THCS Trần Hưng Đạo	THCS	8.936.301	8.879.601													56.700
13	Trung tâm bồi dưỡng chính trị xã		1.008.446	1.002.446													6.000
14	UBND xã quản lý chung		8.183.152	7.622.252	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	560.900
-	Phân bổ theo tiêu chí học sinh		3.067.272	2.760.545													306.727
-	Bổ sung đảm bảo cơ cấu chi khác		2.392.200	2.152.980													239.220
-	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí NĐ 238		2.056.000	2.056.000													
-	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn trưa trẻ em 3-5 tuổi		53.000	53.000													
-	Học bổng, chi phí học tập cho HS khuyết tật		148.000	148.000													
-	Hỗ trợ chi phí học tập đối với học sinh dân tộc thiểu số rất ít người NĐ 57 (DT Chứt 02 người)		14.304	14.304													

ST T	Tên đơn vị	Cấp học	Tổng số	Chi Giáo dục - Đào tạo	Chi khoa học công nghệ, chuyên đổi số, đổi mới sáng tạo	Chi Quốc phòng	Chi An ninh	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác ngân sách	Tiết kiệm thêm 10% (ASXH)
-	Chi khác (giáo dục-đào tạo)		362.376	347.423													14.953
-	Chi đào tạo		90.000	90.000													
III	BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU		38.645.000	1.913.000	0	2.519.000	2.965.000	2.739.000	0	0	0	0	0	2.274.000	26.235.000	0	
1	Văn phòng Đảng uỷ		447.000												447.000		
2	Văn phòng HĐND&UBND		5.239.000				2.965.000							2.274.000			
3	Văn phòng HĐND&UBND		2.519.000			2.519.000											
6	Phòng Văn hoá - Xã hội		28.527.000					2.739.000							25.788.000		
7	Các trường học		1.913.000	1.913.000													





Phụ lục 05

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU NHIỆM VỤ TỪ NGÂN SÁCH TỈNH CHO NGÂN SÁCH XÃ
NĂM 2026**

(Kèm theo Nghị quyết số **56**/NQ-HĐND, ngày **30** tháng 12 năm 2025 của HĐND xã Cam Lộ)

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ	NĂM 2026	GHI CHÚ
A	Tổng số		38.645.000.000	
1	Văn phòng Đảng uỷ		447.000.000	
-	Huy hiệu Đảng (khen thưởng + trợ cấp)	VP Đảng uỷ	447.000.000	
2	Quốc phòng		2.519.000.000	
-	Kinh phí thực hiện Luật DQTV (phụ cấp + trợ cấp + ngày công huân luyện)	VP HĐND-UBND	2.519.000.000	
3	An ninh		2.965.000.000	
-	Phụ cấp và kinh phí hỗ trợ LL an ninh cơ sở	VP HĐND-UBND	2.965.000.000	
4	Quản lý nhà nước		2.274.000.000	
-	Kinh phí hỗ trợ người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn (Trưởng thôn, phó thôn)	VP HĐND-UBND	2.274.000.000	
5	Sự nghiệp y tế		2.739.000.000	
-	Bảo hiểm y tế các đối tượng	Phòng VH-XH	2.335.000.000	
-	Kinh phí hỗ trợ y tế thôn	Phòng VH-XH	404.000.000	
6	Đảm bảo xã hội		25.788.000.000	
-	KP TX cho đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định 20/2021/NĐ-CP	Phòng VH-XH	3.036.000.000	
-	Trợ cấp hưu theo NĐ 176/2025/NĐ-CP	Phòng VH-XH	2.658.000.000	
-	Quà thăm hỏi NCC, thân nhân liệt sỹ	Phòng VH-XH	435.000.000	
-	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Phòng VH-XH	50.000.000	
-	Chính sách ưu đãi NCC	Phòng VH-XH	19.323.000.000	
-	Quà thăm hỏi hộ nghèo, hộ cận nghèo	Phòng VH-XH	84.000.000	
-	Kinh phí chúc thọ, mừng thọ	Phòng VH-XH	202.000.000	
7	Sự nghiệp giáo dục		1.913.000.000	
-	Chính sách hỗ trợ học sinh theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025	UBND xã quản lý chung	1.635.000.000	
-	Hỗ trợ HS DT Chứt (NĐ số 57/2017/NĐ-CP)	UBND xã quản lý chung	8.000.000	
-	Học bổng, chi phí học tập cho HS khuyết tật	UBND xã quản lý chung	84.000.000	
-	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn trưa trẻ em 3-5 tuổi	UBND xã quản lý chung	30.000.000	
-	Kinh phí hỗ trợ lao động hợp đồng vị trí nấu ăn theo Nghị quyết số 35/2018/NQ-HĐND ngày 08/12/2018	UBND xã quản lý chung	156.000.000	